

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay (tiếp theo)

Thay đổi của phân loại nợ từ ngày 30 tháng 11 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

Phân loại	Dư nợ tại thời điểm 30/11/2008 triệu đồng	Dư nợ tăng của khách hàng mới trong tháng 12 triệu đồng	Dư nợ đã trả hết/ Xử lý trong tháng 12 triệu đồng	Dư nợ tăng/giảm trong tháng 12 triệu đồng	Dư nợ tăng/ giảm do chuyển nhóm triệu đồng	Dư nợ tại thời điểm 31/12 triệu đồng	%
	[1]	[2]	[3]	[4]			
Nợ đủ tiêu chuẩn	108.067.895	4.375.577	(2.142.846)	6.036.220	-	116.336.846	76,55
Nợ cần chú ý	30.533.257	530.442	(556.526)	234.985	710.268	31.452.426	20,70
Nợ dưới chuẩn	3.879.757	75.770	(69.996)	(342.719)	(710.268)	2.832.544	1,86
Nợ nghi ngờ	782.231	3.249	(358.767)	(13.344)	-	413.369	0,27
Nợ có khả năng mất vốn	1.136.546	2.645	(101.091)	(100.779)	-	937.321	0,62
<b>Cộng:</b>	<b>144.399.686</b>	<b>4.987.683</b>	<b>(3.229.226)</b>	<b>5.814.363</b>	<b>-</b>	<b>151.972.506</b>	<b>100,00</b>
Cho vay bằng vốn ODA						6.009.379	
Các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán của BSC được hạch toán trong các khoản "Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá"						2.500.635	
Cho vay ủy thác được đánh giá là có rủi ro thấp và Ngân hàng đã thu hồi đầy đủ ngay sau thời điểm cuối năm						500.000	
Dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2008						<u>160.982.520</u>	

[1] Dư nợ của toàn bộ các khách hàng theo phân loại nợ tại thời điểm 30/11/2008

[2] Dư nợ của các khách hàng mới giải ngân hoàn toàn trong tháng 12 (các khách hàng này hoàn toàn không có dư nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2008)

[3] Dư nợ của các khách hàng trả hết toàn bộ dư nợ hoặc được xử lý nợ hoàn toàn (các khách hàng này không còn dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008)

[4] Biến động dư nợ do giải ngân hoặc thu nợ của các khách hàng có dư nợ tại hai thời điểm 30 tháng 11 và 31 tháng 12 năm 2008

### 9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

Chỉ tiêu	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	95.786.238	79.440.619
Nợ trung hạn	21.314.042	17.310.154
Nợ dài hạn	43.882.240	35.232.781
	<u>160.982.520</u>	<u>131.983.554</u>

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

Chỉ tiêu	2008		2007	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>	<b>142.120.673</b>	<b>88,28</b>	<b>113.131.496</b>	<b>85,72</b>
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	26.903.476	16,71	24.138.837	18,29
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	7.063.714	4,39	6.002.533	4,55
Công ty TNHH nhà nước	5.778.905	3,59	4.117.038	3,12
Công ty TNHH tư nhân	32.305.364	20,07	25.292.902	19,16
Công ty cổ phần nhà nước	22.704.544	14,10	17.445.104	13,22
Công ty cổ phần khác	34.827.887	21,63	27.366.436	20,73
Công ty hợp danh	200	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân	6.353.825	3,95	5.475.328	4,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.962.759	3,70	3.137.783	2,38
Kinh tế tập thể	219.999	0,14	155.535	0,12
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>16.578.001</b>	<b>10,30</b>	<b>17.339.018</b>	<b>13,14</b>
<b>Cho vay khác</b>	<b>2.283.846</b>	<b>1,42</b>	<b>1.513.040</b>	<b>1,14</b>
	<u>160.982.520</u>	<u>100,00</u>	<u>131.983.554</u>	<u>100,00</u>

### 9.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

Chỉ tiêu	2008		2007	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	6.691.076	4,16	5.290.690	4,01
Thủy sản	3.698.897	2,30	2.682.262	2,03
Công nghiệp khai thác mỏ	6.247.660	3,88	4.611.508	3,49
Công nghiệp chế biến	32.991.932	20,49	25.341.882	19,20
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	11.306.969	7,02	9.586.084	7,26
Xây dựng	37.176.109	23,09	31.148.143	23,60
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	24.007.860	14,91	16.362.024	12,40
Khách sạn và nhà hàng	8.767.875	5,45	5.482.946	4,15
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	9.263.644	5,75	5.996.619	4,54
Hoạt động tài chính	1.897.561	1,18	7.557.370	5,73
Hoạt động khoa học và công nghệ	822	-	525	-
Các HĐ liên quan KD tài sản và DV tư vấn	469	-	885	-
Giáo dục và đào tạo	209.989	0,13	204.504	0,15
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.502.882	0,93	1.009.876	0,77
Hoạt động văn hóa thể thao	1.569.609	0,98	681.621	0,52
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	15.505.003	9,64	15.578.430	11,80
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	4.660	-	338.847	0,26
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	139.503	0,09	109.338	0,09
	<u>160.982.520</u>	<u>100,00</u>	<u>131.983.554</u>	<u>100,00</u>

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2008 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.925.107	979.097	2.904.204
Số dự phòng đã trích trong năm	1.721.532	95.377	1.816.909
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(162.438)	-	(162.438)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro (XLRR) từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(369.451)	-	(369.451)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	3.114.750	1.074.474	4.189.224
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(76.749)	-	(76.749)
	<u>3.038.001</u>	<u>1.074.474</u>	<u>4.112.475</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2007 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.147.497	289.563	1.437.060
Số dự phòng đã trích trong năm	2.726.872	689.534	3.416.406
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(48.335)	-	(48.335)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(1.216.720)	-	(1.216.720)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	2.609.314	979.097	3.588.411
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(684.207)	-	(684.207)
	<u>1.925.107</u>	<u>979.097</u>	<u>2.904.204</u>

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2008.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2008 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	108.067.896	-	810.509	810.509
Nợ cần chú ý	30.533.257	1.259.959	228.999	1.488.958
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.879.757	563.062	29.098	592.160
Nợ nghi ngờ	782.230	251.431	5.868	257.299
Nợ có khả năng mất vốn	1.136.546	963.549	-	963.549
	<u>144.399.686</u>	<u>3.038.001</u>	<u>1.074.474</u>	<u>4.112.475</u>

(\*): Số dư tại ngày 30 tháng 11 (không bao gồm cho vay bằng vốn ODA, cho vay ủy thác được đánh giá là có rủi ro thấp và Ngân hàng đã thu hồi đầy đủ ngay sau thời điểm cuối năm)

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tình hình số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2008 như sau:

<i>Dự phòng rủi ro tín dụng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN	3.038.001	1.074.474	4.112.475
Số thực tế Ngân hàng đã hạch toán	3.038.001	1.074.474	4.112.475
Chênh lệch	-	-	-

Trong 2008, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>29.303.516</b>	<b>25.502.935</b>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>28.602.776</i>	<i>24.972.987</i>
Chứng khoán Chính phủ	22.579.203	23.016.813
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.829.731	761.951
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.193.842	1.194.223
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>700.740</i>	<i>529.948</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	27.663	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	673.077	529.948
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>2.350.850</b>	<b>2.309.729</b>
Chứng khoán Chính phủ	2.150.361	2.309.729
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	200.489	-
	31.654.366	27.812.664
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>(259.460)</i>	<i>(860)</i>
	31.394.906	27.811.804

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

#### 11.1.1 Chứng khoán Nợ

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	2008		2007	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
<b>Chứng khoán Chính phủ</b>	<b>22.018.288</b>	<b>22.579.203</b>	<b>22.490.885</b>	<b>23.016.813</b>
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	7.735.266	7.707.006	6.300.000	6.154.773
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	11.839.246	12.397.464	13.413.634	14.049.312
Trái phiếu của Quỹ Hỗ trợ Phát triển Trung ương	15.000	15.901	-	-
Trái phiếu Chính phủ bằng đô la Mỹ	-	-	16.114	16.222
Trái phiếu đô thị do UBND TP HCM phát hành	1.970.500	1.993.243	2.293.200	2.320.804
Trái phiếu đô thị do UBND TP Hà Nội phát hành	458.276	465.589	467.937	475.702
<b>Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành</b>	<b>1.789.064</b>	<b>1.829.731</b>	<b>740.000</b>	<b>761.951</b>
Trái phiếu do Ngân hàng NNo&PTNT phát hành	200.000	204.457	200.000	204.519
Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng NNo&PTNT	450.000	464.341	450.000	464.341
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Á Châu	50.329	51.484	50.000	51.155
Trái phiếu của TCT Tài chính CP Dầu khí Việt Nam	1.088.735	1.109.449	40.000	41.936
<b>Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành</b>	<b>4.041.400</b>	<b>4.193.842</b>	<b>1.161.500</b>	<b>1.194.223</b>
Trái phiếu của Tổng công ty (TCT) Điện lực Việt Nam	179.900	156.727	30.000	31.568
Trái phiếu của TCT Lắp máy Việt Nam	70.000	75.560	70.000	75.560
Trái phiếu của CT CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM	100.000	104.921	100.000	104.921
Trái phiếu của TCT Công nghiệp Tàu thủy Nam Triệu	100.000	108.837	100.000	108.837
Trái phiếu của TCT XNK và XD Việt Nam (Vinaconex)	510.000	514.359	510.000	514.359
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Vincom	300.000	305.688	300.000	306.016
Trái phiếu TCT Sông Đà	30.000	30.000	30.000	31.129
Trái phiếu TCT Xây dựng Điện Việt Nam	10.000	10.000	10.000	10.268
Trái phiếu SATRA	10.000	10.000	10.000	10.029
Trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM	1.500	1.536	1.500	1.536
Trái phiếu Công ty TNHH Tài nguyên	270.000	280.242	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinpearl Việt nam	1.000.000	1.101.918	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	960.000	992.887	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt nam	500.000	501.167	-	-
	<b>27.848.752</b>	<b>28.602.776</b>	<b>24.392.385</b>	<b>24.972.987</b>

- *Tín phiếu Kho bạc Nhà nước* đáo hạn trong vòng 1 năm và có lãi suất 4,50%, lãi trả trước;
- *Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ* có thời hạn từ 2 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 6,50% đến 17,50%/năm (năm 2007: từ 6,50% đến 8,75%/năm), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu đô thị do UBND TP. Hồ Chí Minh* phát hành có thời hạn từ 5 đến 10 năm, lãi suất từ 8,50% đến 9,25%/năm (năm 2007: từ 8,35% đến 9,25%/năm) và lãi được trả 6 tháng/lần hoặc trả hàng năm;
- *Trái phiếu đô thị do UBND TP. Hà Nội* phát hành có kỳ hạn 5 năm đến 10 năm và có lãi suất là 8,75%/năm đến 9,25%/năm, lãi được trả hàng năm hoặc vào ngày đáo hạn;
- *Trái phiếu do Ngân hàng NNo&PTNT* phát hành có kỳ hạn 10 năm và có lãi suất là 9,80%/năm, lãi được trả hàng năm;

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

#### 11.1.1. Chứng khoán Nợ (tiếp theo)

- Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng NNo&PTNT phát hành có kỳ hạn là 3 năm, lãi suất 9,24%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu dài hạn do Ngân hàng TMCP Á Châu phát hành có thời hạn 5 năm, lãi suất 8,60%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu do Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam phát hành có kỳ hạn 3 năm và có lãi suất từ 6,20%/năm đến 17,50%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi từ năm thứ hai (được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng bình quân của bốn Ngân hàng thương mại Nhà nước cộng với 0,30% đối với trái phiếu Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam phát hành năm 2008 và 0,60% đối với trái phiếu phát hành năm 2006);
- Trái phiếu do Tổng công ty Điện lực Việt Nam phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất là 9,60%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi (dựa trên lãi suất tiền gửi bình quân của bốn Ngân hàng thương mại Nhà nước cộng 1,20%) trong những năm tiếp theo, lãi trả hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM phát hành có kỳ hạn 7 năm, có lãi suất 10,30%/năm và trả lãi hàng năm;
- Trái phiếu do Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Nam Triệu phát hành có kỳ hạn 2 năm, có lãi suất 9,60%/năm và lãi trả hàng năm;
- Trái phiếu do Tổng công ty XNK và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) phát hành có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất 3,00%/năm và lãi trả hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Vincom phát hành có kỳ hạn 5 năm, có lãi suất 10,30%/năm và trả lãi hàng năm;
- Trái phiếu do Tổng công ty Lắp máy Việt Nam phát hành có kỳ hạn 5 năm, có lãi suất 9,60%/năm và lãi trả hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty TNHH Tài nguyên phát hành có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất 19,50%/năm cho năm đầu tiên và lãi suất thả nổi từ năm thứ hai (được xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 3 năm cộng (+) 4,70%/năm tại ngày xác định lãi suất);
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Vinpearl Việt Nam phát hành có kỳ hạn là 3 năm và 5 năm, có lãi suất tương ứng lần lượt là 15,00%/năm và 16,00%/năm và lãi trả hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai phát hành có kỳ hạn từ 2 năm đến 3 năm, có lãi suất từ 12,25%/năm đến 21,00%/năm đối với 6 tháng đầu, lãi suất thả nổi định kỳ 6 tháng (lãi suất trái phiếu kỳ hạn 2 năm được xác định bằng 1,5 lần lãi suất cơ bản trừ (-) 0,50%; lãi suất trái phiếu kỳ hạn 3 năm được xác định bằng 1,5 lần lãi suất cơ bản);
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần T&M Việt Nam phát hành có kỳ hạn 3 năm và 5 năm, có lãi suất tương ứng lần lượt là 11,30%/năm và 12,75%/năm cho năm đầu tiên và lãi suất thả nổi từ năm thứ hai (lãi suất trái phiếu kỳ hạn 3 năm được xác định bằng lãi suất trái phiếu kỳ hạn 2 năm cộng (+) 2,50%; lãi suất trái phiếu kỳ hạn 5 năm được xác định bằng lãi suất trái phiếu kỳ hạn 3 năm cộng (+) 3,00%).



# Nhân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

#### 11.1.2 Chứng khoán Vốn

	2008		2007	
	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của NH	Giá trị mua triệu đồng	% sở hữu của NH
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác	27.663		-	-
Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	20.803	0,05	-	-
Nhân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín	6.860		-	-
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	673.077		529.948	
Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	5.414	1,67	5.414	1,97
Công ty CP ĐT Cơ sở HTKT TP. HCM	1.600	0,40	1.600	0,60
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	10.933	1,25	10.165	2,00
Công ty CP Gas Petrolimex	43.566	3,50	43.566	3,50
Công ty CP Vĩnh Sơn – Sông Hình	11.575	0,73	11.575	0,84
Công ty CP Thiết bị bưu điện	9.864	3,23	9.399	3,30
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	2.242	0,07	2.242	0,13
Tổng công ty CP Bảo hiểm Dầu khí VN	17.950	0,26	17.750	0,30
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	412.297	1,99	410.527	1,80
Công ty CP Cao su Hòa Bình	3.465	0,20	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	9.914	0,70	-	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng số 5	3.069	0,35	-	-
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	1.829	0,25	-	-
Tổng công ty Cổ phần XD & XNK Việt Nam	41.646	1,33	-	-
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang	4.402	0,19	-	-
Công ty Vật tư Kỹ thuật NN Cần Thơ	1.473	0,24	-	-
Công ty CP Đại lý Liên hiệp vận chuyển	5.239	0,08	-	-
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	3.550	1,00	-	-
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G	25.200	10,00	-	-
Cổ phiếu niêm yết các công ty con đang nắm giữ	57.849		17.710	
	700.740		529.948	

### 11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	2008		2007	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
Công trái Giáo dục	592.423	767.902	743.930	927.270
Trái phiếu đô thị của UBND tỉnh Đồng Nai	30.000	32.459	30.000	32.459
Trái phiếu Công ty Vinashin	200.000	200.489	-	-
	2.172.423	2.350.850	2.123.930	2.309.729

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

*Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt* là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành trong năm 2003 và có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt chỉ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2008, Ngân hàng đã nhận 44.550 triệu đồng lãi từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt để tăng vốn điều lệ (xem Thuyết minh số 25.1).

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	<u>Ngày phát hành</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>	<u>Lãi suất (%/năm)</u>	<u>Mệnh giá triệu đồng</u>
Đợt 1	04 tháng 6 năm 2003	04 tháng 6 năm 2023	3,30	900.000
Đợt 2	30 tháng 7 năm 2003	30 tháng 7 năm 2023	3,30	450.000
				<u>1.350.000</u>

*Công trái giáo dục của Chính phủ* có thời hạn 5 năm và có lãi suất 8,00%/năm đến 8,20%/năm, lãi được trả vào ngày đáo hạn. Ngân hàng dự định và có khả năng nắm giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn;

*Trái phiếu đô thị* là trái phiếu 5 năm do UBND tỉnh Đồng Nai phát hành. Các trái phiếu này có lãi suất là 8,80%/năm, lãi trả hàng năm. Ngân hàng dự định và có khả năng nắm giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn;

*Trái phiếu do Công ty Vinashin* phát hành có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất 12,75%/năm cho năm đầu tiên và lãi suất thả nổi từ năm thứ hai ( $LSTP = LS\ TPCP\ 3\ năm + 2,50\%$ ). Ngân hàng dự định và có khả năng nắm giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Đầu tư vào các công ty liên doanh triệu đồng	Đầu tư vào các công ty liên kết triệu đồng	Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	684.084	148.000	1.419.144	2.251.228
Vốn góp tăng trong năm	651.839	161.709	675.303	1.488.851
Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong năm của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	58.035	(65.623)	-	(7.588)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính (*)	29.148	-	-	29.148
Trừ: Cổ tức nhận được trong năm	(24.771)	-	-	(24.771)
Vốn góp giảm trong năm	-	-	(702.138)	(702.138)
Tổng	1.398.335	244.086	1.392.309	3.034.730
Trừ: Dự phòng giảm giá	-	-	(281.658)	(281.658)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	1.398.335	244.086	1.110.651	2.753.072

(\*): Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty liên doanh từ đô la Mỹ sang VNĐ cho mục đích hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

### 12.1 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh vào ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	2008				2007			
	Nguyên giá theo nguyên tệ bảng USD	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ bảng USD	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	% sở hữu của Ngân hàng
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>								
Ngân hàng LD VID Public	31.250.000	476.235	568.048	50	10.000.000	122.050	186.547	50
Ngân hàng LD Lào Việt	7.500.000	109.281	146.051	50	7.500.000	109.281	131.265	50
Ngân hàng LD Việt Nga	31.875.000	513.491	540.468	51	15.300.000	246.136	250.148	51
<b>Đầu tư vào TCKT</b>								
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners	767.715 (*)	12.482	19.920	50	500.000	7.937	12.895	50
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	7.206.100	115.089	99.761	55	7.206.100	115.089	103.229	55
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (LVI)	1.530.000	25.756	24.087	51	-	-	-	-
		<u>1.252.334</u>	<u>1.398.335</u>			<u>600.493</u>	<u>684.084</u>	

(\*): 500.000 USD và 4.545 triệu đồng

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 12.1 *Vốn góp liên doanh* (tiếp theo)

Ngân hàng Liên doanh VID Public được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa BIDV với Ngân hàng Public Bank Berhard, một ngân hàng được thành lập tại Malaysia. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động vào ngày 25 tháng 3 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, vốn điều lệ của ngân hàng là 62.500.000 đô la Mỹ và đã được các bên góp đầy đủ (trong đó Ngân hàng góp 31.250.000 đô la Mỹ).

Ngân hàng Liên doanh Lào Việt được thành lập tại Lào có trụ sở chính tại Viêng Chăn với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ ngân hàng. Đây là ngân hàng liên doanh giữa BIDV với Ngân hàng Ngoại Thương Lào, một ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập tại Lào. Liên doanh này được Ngân hàng Trung ương Lào cấp giấy phép hoạt động vào ngày 31 tháng 3 năm 2000 với thời hạn là 30 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng này là 15.000.000 đô la Mỹ và đã được các bên góp đầy đủ (trong đó Ngân hàng góp 7.500.000 đô la Mỹ).

Ngân hàng Liên doanh Việt Nga được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ ngân hàng. Đây là một liên doanh với Ngân hàng Ngoại Thương, một ngân hàng cổ phần niêm yết được thành lập tại Nga. Liên doanh này được NHNN Việt Nam cấp phép hoạt động vào ngày 30 tháng 10 năm 2006 với thời hạn là 50 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 62.500.000 đô la Mỹ và đã được các bên liên doanh góp đầy đủ (trong đó phần vốn góp của Ngân hàng là 31.875.000 đô la Mỹ).

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ quản lý đầu tư. Đây là một liên doanh với Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Việt Nam Partners, một công ty con 100% sở hữu thuộc Công ty Việt Nam Partner LLC được thành lập tại Hoa Kỳ. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp giấy phép kinh doanh số 01/GP-QLĐT vào ngày 6 tháng 1 năm 2006 với thời hạn là 50 năm. Vốn đăng ký của Công ty là 2.000.000 đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty là 25.000 triệu đồng trong đó Ngân hàng góp 12.482 triệu đồng (500.000 USD và 4.545 triệu đồng).

Công ty Liên doanh Tháp BIDV được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ có liên quan. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Bloomhill Holdings Pte. Ltd., một công ty thành lập ở Singapore. Liên doanh này được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép đầu tư số 2523/GP ngày 2 tháng 11 năm 2005 với thời hạn 45 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, vốn điều lệ của công ty là 13.102.000 đô la Mỹ đã được các bên góp đầy đủ (trong đó phần vốn góp của BIDV là 7.206.100 đô la Mỹ).

Công ty liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt được thành lập tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, có trụ sở chính tại Viêng Chăn theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000 đô la Mỹ đã được các bên góp vốn đầy đủ (trong đó vốn góp của BIDV là 1.530.000 đô la Mỹ). Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư là 50 năm.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	2008			2007		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo PP VCSH	% sở hữu của NH	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo PP VCSH	% sở hữu của NH
		triệu đồng			triệu đồng	
Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	20.000	20.000	21,16	20.000	20.000	21,16
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay	128.000	132.837	20,00	128.000	128.000	20,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV (*)	123.352	53.749	25,70	-	-	-
Công ty Phát triển đường cao tốc BIDV	37.500	37.500	25,00	-	-	-
	<u>308.852</u>	<u>244.086</u>		<u>148.000</u>	<u>148.000</u>	-

(\*): Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội theo Quyết định số 010315899 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của công ty là cung cấp các dịch vụ tài chính. Tổng giá trị góp vốn của Ngân hàng vào Công ty này là 123.352 triệu đồng, tương đương với 25,70% theo vốn thực góp, hay 24,67% theo vốn điều lệ. Ngoài ra, các vị trí chủ chốt trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty là các nhân sự do Ngân hàng biệt phái sang nắm giữ. Tuy nhiên, kể từ năm 2008, Ngân hàng có ý định thu hẹp ảnh hưởng và phạm vi đầu tư vào Công ty này. Vì thế Ngân hàng phân loại khoản đầu tư này như một khoản đầu tư vào công ty liên kết.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 12.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần vào các tổ chức kinh tế khác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	2008		2007	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
<b>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>281.980</b>		<b>182.935</b>	
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	23.379	0,71	23.379	1,10
Quỹ Tín dụng Nhân dân Trung ương	5.000	0,80	5.000	4,49
Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	-	-	21.300	0,06
Ngân hàng TMCP Nhà TP. Hồ Chí Minh	71.799	4,63	64.210	7,86
Ngân hàng TMCP Đại Á	71.949	9,34	69.046	9,00
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	109.853	0,08	-	-
<b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>	<b>1.110.329</b>		<b>1.236.209</b>	
Tổ chức Liên Ngân hàng Thế giới	20	-	20	-
Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	-	41.646	1,33
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng DN vừa và nhỏ	1.800	7,90	1.800	6,00
Quỹ Đầu tư Việt Nam	96.000	6,80	82.000	6,80
Nhà máy Thủy điện La Ngàu	3.410	3,41	1.760	11,00
Nhà máy Than Cao Sơn	-	-	3.550	1,00
Công ty CP Cảng quốc tế Gemadept	5.500	11,00	5.500	11,00
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bắc Thăng Long	3.300	1,10	3.300	1,10
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Xanh	20.760	6,67	95.460	13,80
Công ty CP Ngô Han	111.438	11,00	111.439	11,00
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính viễn thông Sài Gòn	66.275	1,85	64.429	1,85
Công ty CP Dầu khí An Pha S.G	-	-	25.200	10,00
Công ty CP Hoàng Anh Dak Lak	13.250	17,67	5.025	11,00
Công ty CP Phát triển hạ tầng kỹ thuật BECAMEX	71.794	4,00	71.794	4,00
Công ty CP Thủy điện Dakrink	26.040	7,00	6.510	7,00
Công ty CP Lọc hóa dầu Nam Việt	10.000	5,00	17.100	8,75
Công ty CP Địa ốc Đà Lạt	31.900	11,00	18.040	11,00
Công ty CP Quản lý Quỹ CN và Năng lượng Việt Nam	5.000	5,00	5.000	5,00
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	17.008	7,46	14.915	5,26
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	17.850	0,43	23.738	0,49
Công ty CP May Việt Tiến	8.892	1,08	12.644	1,55
Công ty CP Thủy điện Quế Phong	7.500	7,00	5.500	5,50
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị DK (Petroland)	80.000	8,00	48.000	8,00
Công ty TNHH Nhà nước MTV Cơ điện Trần Phú	3.114	4,56	-	-
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ HBC	550	11,00	-	-
Công ty CP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	10.000	5,00	-	-
Công ty Bất động sản BIDV	55.000	11,00	-	-
Công ty CP Sài Gòn Sapa	1.320	11,00	-	-
Quỹ đầu tư CK Công nghiệp và Năng lượng Việt Nam	20.000	10,53	-	-
Công ty CP Điện Việt Lào	95.583	11,00	-	-
Công ty CP Sắt Thạch Khê	13.800	5,00	-	-
Công ty Chế tạo Tàu và Giàn khoan Dầu khí	24.000	6,00	-	-
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	64.000	2,50	-	-
Tổng công ty Bia – Rượu Nước giải khát Sài Gòn	42.000	0,096	-	-
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng Địa ốc Đồng Xanh	23.518	-	-	-
Các chứng khoán chưa niêm yết do các công ty con nắm giữ	159.707		571.839	
	1.392.309		1.419.144	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(281.658)		-	
	<u>1.110.651</u>		<u>1.419.144</u>	

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng đã tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư dài hạn khác theo đúng quy định của Thông tư 13/2006/TT-BTC.

Đối với các chứng khoán sẵn sàng để bán, là các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường, mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị} \\ \text{giảm giá tại thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài chính} \end{array} \times \left[ \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ} \\ \text{kế toán} - \text{Giá thị trường tham khảo} \\ \text{của chứng khoán} \end{array} \right]$$

Giá thị trường của các chứng khoán sẵn sàng để bán được xác định bằng giá đóng cửa của phiên giao dịch cuối cùng trong năm (vào ngày 31 tháng 12 năm 2008).

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, đây là khoản đầu tư dài hạn vào các tổ chức với số lượng đầu tư dưới 20% quyền biểu quyết và các tổ chức này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Dự phòng cho đầu tư dài hạn được trích lập khi:

- (1) các chứng khoán được giao dịch trên thị trường OTC mà Ngân hàng đang nắm giữ bị giảm giá; hoặc
- (2) các tổ chức mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ.

Trong trường hợp các chứng khoán vốn đang được giao dịch trên thị trường OTC bị giảm giá, mức trích dự phòng tương tự như đối với các chứng khoán niêm yết với giá trị thị trường tham khảo được tính toán dựa trên giá tham khảo bình quân của 5 báo giá công khai của các công ty chứng khoán lớn.

Chi tiết các khoản dự phòng giảm giá đầu tư của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 được trình bày dưới đây:

### 13.1. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chỉ tiêu	2008		2007	
	Giá trị ghi sổ (*) triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ (*) triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng
Cổ phiếu niêm yết	700.740	(259.460)	529.948	(860)
Trong đó:				
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	27.663	(19.482)	-	-
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	673.077	(239.978)	529.948	(860)
	700.740	(259.460)	529.948	(860)

(\*): Xem Thuyết minh số 11.1.2

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 13.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu	2008		2007	
	<i>Giá trị ghi sổ (**)</i> triệu đồng	<i>Dự phòng giảm giá</i> triệu đồng	<i>Giá trị ghi sổ (**)</i> triệu đồng	<i>Dự phòng giảm giá</i> triệu đồng
Cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường (OTC)	833.498	(281.658)	617.250	-
Trong đó:				
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	276.980	(119.121)	156.635	-
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	556.518	(162.537)	460.615	-
Các cổ phiếu khác	558.811	-	801.894	-
Trong đó:				
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	5.000	-	5.000	-
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	553.811	-	796.894	-
	<u>1.392.309</u>	<u>(281.658)</u>	<u>1.419.144</u>	<u>-</u>

(\*\*): Xem Thuyết minh số 12

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

Chỉ tiêu	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i> triệu đồng	<i>Máy móc thiết bị</i> triệu đồng	<i>Phương tiện vận chuyển</i> triệu đồng	<i>TSCĐ khác</i> triệu đồng	<i>Tổng cộng</i> triệu đồng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ	876.179	471.956	192.296	18.473	1.558.904
Mua trong kỳ	14.285	114.448	4.458	7.555	140.746
Đầu tư XDDB hoàn thành	36.388	-	-	-	36.388
Tăng khác	46.175	94.194	19.808	7.831	168.008
Thanh lý, nhượng bán	(5.234)	(11.101)	(9.036)	(121)	(25.492)
Giảm khác	(7.913)	(9.567)	(3.261)	(3.170)	(23.911)
Số dư cuối kỳ	<u>959.880</u>	<u>659.930</u>	<u>204.265</u>	<u>30.568</u>	<u>1.854.643</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	180.779	312.903	157.049	7.574	658.305
Khấu hao trong kỳ	37.747	75.488	13.373	3.298	129.906
Tăng khác	3.468	77.872	13.300	2.985	97.625
Thanh lý, nhượng bán	(3.053)	(11.084)	(7.663)	(100)	(21.900)
Giảm khác	(5.843)	(1.709)	(1.937)	(2.069)	(11.558)
Số dư cuối kỳ	<u>213.098</u>	<u>453.470</u>	<u>174.122</u>	<u>11.688</u>	<u>852.378</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày đầu kỳ	<u>695.400</u>	<u>159.053</u>	<u>35.247</u>	<u>10.899</u>	<u>900.599</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>746.782</u>	<u>206.460</u>	<u>30.143</u>	<u>18.880</u>	<u>1.002.265</u>



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận chuyển triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ	842.686	323.249	175.253	7.794	1.348.982
Mua trong kỳ	18.566	99.120	10.295	5.226	133.207
Đầu tư XDCB hoàn thành	12.246	150	265	63	12.724
Tăng khác	9.610	88.244	17.074	6.001	120.929
Thanh lý, nhượng bán	(3.551)	(28.453)	(7.475)	(124)	(39.603)
Giảm khác	(3.378)	(10.354)	(3.116)	(487)	(17.335)
Số dư cuối kỳ	876.179	471.956	192.296	18.473	1.558.904
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	150.001	217.498	139.052	3.053	509.604
Khấu hao trong kỳ	35.213	52.106	13.217	2.590	103.126
Tăng khác	-	75.721	14.662	2.056	92.439
Thanh lý, nhượng bán	(1.991)	(28.096)	(6.720)	(57)	(36.864)
Giảm khác	(2.444)	(4.326)	(3.162)	(68)	(10.000)
Số dư cuối kỳ	180.779	312.903	157.049	7.574	658.305
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày đầu kỳ	692.685	105.751	36.201	4.741	839.378
Tại ngày cuối kỳ	695.400	159.053	35.247	10.899	900.599

### Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	27.197	24.426
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	10.702	346
Nguyên giá TSCĐ HH đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	284.589	295.544
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	2.118	4.801

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>				
Số dư đầu kỳ	604.827	127.583	645	733.055
Thuê tài chính trong kỳ	162.856	21.483	98	184.437
Tăng khác	2.420	1.110	-	3.530
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(92.070)	(15.520)	-	(107.590)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(494)	(494)
Giảm khác	(1.102)	(72)	-	(1.174)
Số dư cuối kỳ	676.931	134.584	249	811.764
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	203.071	33.114	176	236.361
Khấu hao trong kỳ	133.132	21.930	143	155.205
Tăng khác	6.853	1.873	84	8.810
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(76.915)	(11.489)	-	(88.404)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(171)	(171)
Giảm khác	(6.796)	(1.444)	-	(8.240)
Số dư cuối kỳ	259.345	43.984	232	303.561
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b>				
Tại ngày đầu kỳ	401.756	94.469	469	496.694
Tại ngày cuối kỳ	417.586	90.600	17	508.203

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Tài sản cố định khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>				
Số dư đầu kỳ	526.556	77.725	401	604.682
Thuê tài chính trong kỳ	164.253	62.494	539	227.286
Tăng khác	4.602	1.027	-	5.629
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(116)	(542)	-	(658)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(79.958)	(10.999)	(104)	(91.061)
Giảm khác	(10.510)	(2.122)	(191)	(12.823)
Số dư cuối kỳ	604.827	127.583	645	733.055
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	145.809	28.468	226	174.503
Khấu hao trong kỳ	131.812	14.584	173	146.569
Tăng khác	760	114	-	874
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(102)	(415)	-	(517)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(67.541)	(8.198)	(67)	(75.806)
Giảm khác	(7.667)	(1.439)	(156)	(9.262)
Số dư cuối kỳ	203.071	33.114	176	236.361
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>				
Tại ngày đầu kỳ	380.747	49.257	175	430.179
Tại ngày cuối kỳ	401.756	94.469	469	496.694

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ	335.578	153.718	489.296
Mua trong kỳ	150.511	10.547	161.058
Tăng khác	11.253	23	11.276
Giảm khác	(3.695)	-	(3.695)
Số dư cuối kỳ	493.647	164.288	657.935
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	9.696	123.669	133.365
Chi phí trong năm	4.777	21.084	25.861
Tăng khác	583	2	585
Giảm khác	(211)	(2)	(213)
Số dư cuối kỳ	14.845	144.753	159.598
<b>Giá trị còn lại TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu kỳ	325.882	30.049	355.931
Tại ngày cuối kỳ	478.802	19.535	498.337

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>Tổng số triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá của TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ	244.522	150.236	394.758
Tăng trong năm	87.545	7.214	94.759
Tăng khác	3.511	218	3.729
Giảm khác	-	(3.950)	(3.950)
Số dư cuối kỳ	335.578	153.718	489.296
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	5.896	102.218	108.114
Chi phí trong năm	2.686	21.245	23.931
Tăng khác	1.114	224	1.338
Giảm khác	-	(18)	(18)
Số dư cuối kỳ	9.696	123.669	133.365
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu kỳ	238.626	48.018	286.644
Tại ngày cuối kỳ	325.882	30.049	355.931

## 17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	735.943	518.732
Các khoản phải thu	4.257.119	4.218.980
Các khoản lãi, phí phải thu	1.705.962	1.212.854
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.788)	(7.650)
Tài sản có khác	204.822	191.433
	<u>6.894.058</u>	<u>6.134.349</u>

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 17.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Tạm ứng mua sắm tài sản thuê tài chính	20.881	-
Dự án Hiện đại hoá NH và HTTT của NH giai đoạn 2	49.257	-
Công trình tòa tháp BIDV 117 Nguyễn Huệ	385.711	373.529
Công trình Chi nhánh Bắc Hà Nội	39.813	32.479
Công trình Chi nhánh Quảng Bình	516	10.624
Công trình Chi nhánh Khánh Hòa	1.084	9.850
Công trình Chi nhánh Sơn La	11.703	8.373
Công trình Trụ sở văn phòng 2	8.210	8.228
Công trình Chi nhánh Thừa Thiên Huế	14.508	7.444
Công trình Chi nhánh Đắk Nông	9.665	6.162
Công trình Chi nhánh Quảng Ngãi	25	5.112
Công trình Chi nhánh Trà Vinh	9.985	4.478
Công trình Chi nhánh Sóc Trăng	13.059	3.508
Công trình Chi nhánh An Giang	7.052	3.376
Công trình Chi nhánh Điện Biên	5.139	2.223
Công trình Chi nhánh Yên Bái	5.487	2.042
Công trình Chi nhánh Đồng Tháp	24	1.926
Công trình Trụ sở PGD Bãi Cháy	482	1.913
Công trình Trụ sở Chi nhánh Quảng Ninh	1.426	-
Công trình Chi nhánh Vĩnh Long	1.318	1.888
Công trình Chi nhánh Thái Bình	-	1.470
Công trình Chi nhánh Bình Dương	2.820	1.378
Công trình nhà làm việc, nhà khách BIDV 20 Hàng Tre, nhà công vụ BIDV số 4 Hàng Thùng	9.229	804
Công trình Chi nhánh Thăng Long	741	741
Công trình Chi nhánh Phú Thọ	2.371	609
Công trình Trung tâm dữ liệu dự phòng	6.332	558
Công trình Trụ sở chính Lai Châu	4.453	-
Công trình Chi nhánh Vĩnh Phúc	2.282	-
Công trình Chi nhánh Hưng Yên	3.180	-
Công trình Trụ sở Chi nhánh Tân Tạo	65.239	-
Công trình Tòa tháp BIDV 111 Nguyễn Chí Thanh (Đà Nẵng)	6.222	-
Công trình Chi nhánh Gia Lai	3.299	-
Công trình Trung tâm Đào tạo 117 Hồng Hà	1.690	-
Khu đất Công đoàn Tam Đảo Vĩnh Phúc	1.138	-
Công trình Trụ sở Chi nhánh Kiên Giang	2.333	-
Công trình Chi nhánh Cà Mau	3.371	-
Công trình Trụ sở Chi nhánh Phú Tài	2.251	-
Công trình Trụ sở Chi nhánh Phú Quý	1.144	-
Công trình Trụ sở Chi nhánh Bắc Ninh	1.639	-
Công trình Chi nhánh Bắc Kạn	1.797	-
Các công trình khác	29.067	30.017
	<u>735.943</u>	<u>518.732</u>

Trong năm 2008, Ngân hàng tiếp tục triển khai Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán của Ngân hàng. Dự án này được tài trợ bởi nguồn vốn vay ODA từ Ngân hàng Thế giới với hạn mức vay là 9.940 SDRm (quyền rút vốn đặc biệt). Dự án góp phần đảm bảo an toàn dữ liệu và hoạt động kinh doanh liên tục, tăng cường tính bảo mật của hệ thống ngân hàng cốt lõi, mở rộng các kênh phân phối hiện đại như: Internet và Mobile banking, nâng cao trình độ quản lý, khai thác các ứng dụng của ngân hàng hiện đại.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 17.2 Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Tiền gửi ký quỹ đảm bảo không được hưởng lãi tại Ngân hàng Raiffeisen Zentralbank Österreich AG ("RZB") cho khoản vay tại RZB (xem Thuyết minh 19.2)	3.395.400	3.222.800
Tạm ứng đặc biệt cho Ban Xử lý Tài sản và Thu hồi nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Đô (được phân loại lại từ Thuyết minh số 5.2)	334.000	-
Chuyển tiền đi HSBC Singapore để nhập khẩu 10.000.000 đô la Mỹ	169.977	-
Phải thu từ các hợp đồng mua bán nợ cho Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	70.462	124.606
Các khoản phải thu khác	287.280	871.574
	4.257.119	4.218.980
Trừ: Dự phòng phải thu khó đòi	(9.788)	(7.650)
	4.247.331	4.211.330

### 17.3 Tài sản Có khác

Chỉ tiêu	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	18.466	17.750
Chi phí chờ phân bổ	169.402	168.666
Tài sản có khác	16.954	5.017
	204.822	191.433

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

Chỉ tiêu	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
<b>1. Vay từ NHNN</b>		
Vay để tài trợ cho các dự án cho vay chỉ định và theo KHNN bằng VNĐ	1.343.360	1.451.545
Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	300.000	300.000
Vay theo chương trình chỉ định hỗ trợ cho các nạn nhân thiên tai	-	62.719
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	126.488	85.738
Vay từ Quỹ Quay vòng DA tài trợ các DN vừa và nhỏ	23.872	-
Các khoản nợ NHNN khác bằng VNĐ	956	956
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	-	2.107.290
<b>2. Tiền gửi từ Bộ Tài chính</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn của Bộ Tài chính bằng VNĐ	3.573.169	2.335.526
Tiền gửi có kỳ hạn của Bộ Tài chính bằng đô la Mỹ	1.910.090	1.388.828
<b>3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b>	9.707.678	10.496.430
	<u>16.985.613</u>	<u>18.229.032</u>

Vay từ NHNN bao gồm:

- Vay để tài trợ cho các dự án cho vay chỉ định và theo KHNN là các khoản vay từ NHNN để cấp vốn cho các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng theo Kế hoạch Phát triển của Chính phủ. Các khoản vay bằng VNĐ không chịu lãi suất và không có thời hạn trả nợ cụ thể. Các khoản vay bằng ngoại tệ là các khoản vay trung và dài hạn bằng đô la Mỹ có lãi suất từ 3,50% đến 6,00%/năm. Trong năm 2008, Ngân hàng đã được Bộ Tài chính phê duyệt cho tăng vốn từ nguồn này là: 108.185 triệu đồng (xem Thuyết minh số 25.1);
- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô là khoản tạm ứng đặc biệt của NHNN nhằm thanh toán cho người gửi tiền tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Đô do Ngân hàng này mất khả năng chi trả vào năm 1999. Ban Xử lý nợ là pháp nhân độc lập do BIDV thành lập nhằm xử lý toàn bộ tài sản và dư nợ của Ngân hàng TMCP Nam Đô để tận thu, tạo nguồn hoàn khoản tạm ứng cho NHNN. Toàn bộ tài sản và công nợ của Ngân hàng này được quản lý hoàn toàn độc lập và theo dõi riêng, không bao gồm trong các báo cáo tài chính của BIDV. Trong trường hợp này, BIDV chỉ đóng vai trò là cơ quan quản lý mà không bị ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ tài chính của BIDV. Tổng số tiền tạm ứng cho vay đặc biệt cho Ngân hàng TMCP Nam Đô được trình bày trong Thuyết minh số 17.2;
- Khoản vay theo chương trình chỉ định hỗ trợ cho các nạn nhân thiên tai là khoản vay từ NHNN nhằm cho vay các nạn nhân bão lụt năm 1997 và 1999 theo sự hướng dẫn của Chính phủ. Trong năm 2008, Ngân hàng đã được Bộ Tài chính phê duyệt tăng vốn từ nguồn này là 41.059 triệu đồng (xem Thuyết minh số 25.1), phần còn lại NHNN thu hồi;
- Khoản vay cho Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng là khoản vay được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới thông qua NHNN cho dự án hiện đại hoá hệ thống ngân hàng. Khoản vay này có thời hạn 20 năm và trong năm 2008 chịu lãi suất từ 3,59%/năm đến 5,74%/năm (2007: 6,84%/năm đến 7,07%/năm).

Tiền gửi từ Bộ Tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và có lãi suất dao động từ 7,00%/năm đến 18,00%/năm (cho VNĐ) và từ 2,00%/năm đến 6,00%/năm (cho Đô la Mỹ).

Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước hưởng lãi suất không kỳ hạn.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. TIỀN GỬI VÀ VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	1.414.214	3.765.871
Tiền gửi có kỳ hạn và vay của các TCTD khác	7.349.598	4.120.972
	<u>8.763.812</u>	<u>7.886.843</u>

### 19.1 Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	1.198.534	686.964
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	129.480	2.938.676
Tiền gửi KKH của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	31.568	61.217
Tiền gửi KKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	54.632	79.014
	<u>1.414.214</u>	<u>3.765.871</u>

### 19.2 Tiền gửi có kỳ hạn và vay của các TCTD khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi CKH và cho vay của các TCTD có KH dưới ba tháng</b>		
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	28.914	2.683.939
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1.307.228	1.192.436
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	-	155.349
	<u>1.336.142</u>	<u>4.031.724</u>
<b>Tiền gửi CKH và cho vay của các TCTD khác có kỳ hạn từ ba tháng trở lên</b>		
Vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ	445.000	89.248
Vay các TCTD nước ngoài khác bằng ngoại tệ		
- Vốn vay Ngân hàng SCB	1.324.206	-
- Vốn vay Ngân hàng RZB	3.395.400	-
- Vốn vay Ngân hàng SMBC	848.850	-
	<u>7.349.598</u>	<u>4.120.972</u>

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. TIỀN GỬI VÀ VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

### 19.2 Tiền gửi có kỳ hạn và vay của các TCTD khác (tiếp theo)

Chỉ tiêu	2008 lãi suất %/năm	2007 lãi suất %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng VNĐ	(*)	7,90 đến 10,00
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng NT	(**)	4,70 đến 5,65
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD nước ngoài bằng NT	(***)	4,50 đến 4,80
Vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	7,00 đến 15,60	3,80 đến 13,20
Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	-	2,70 đến 6,10
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	(****)	-

(\*): Từ 3,00% đến 29,00%/năm; lãi suất giao dịch phổ biến ở mức từ 9,00% đến 17,00%/năm

(\*\*): Từ 1,00% đến 5,50%/năm; lãi suất giao dịch phổ biến ở mức từ 1,80% đến 4,30%/năm

(\*\*\*): Từ 0,50% đến 5,70%/năm; lãi suất giao dịch phổ biến ở mức từ 2,30% đến 4,20%/năm

(\*\*\*\*): Tùy theo từng hợp đồng vay

#### 19.2.1 Vốn vay Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB)

Khoản vay này được thực hiện theo hợp đồng vay hợp vốn trong đó Ngân hàng Standard Chartered Bank – Chi nhánh Singapore là đầu mối. Theo hợp đồng này, Ngân hàng SCB cho BIDV vay 78.000.000 đô la Mỹ (với lãi suất tính bằng lãi suất Libor (kỳ hạn Libor tùy thuộc vào kỳ hạn trả lãi) cộng (+) 1,35%/năm, thời hạn 364 ngày. BIDV được phép chọn kỳ hạn trả lãi 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng hoặc bất kỳ một thời hạn nào khác do BIDV và SCB thỏa thuận (theo chỉ thị của các bên cho vay). Đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, BIDV đã thực hiện rút vốn là 78.000.000 đô la Mỹ tương đương 1.324.206 triệu đồng.

#### 19.2.2 Vốn vay Ngân hàng RAIFFEISEN ZENTRALBANK OSTERREICH AG (RZB)

Khoản vay này được thực hiện theo hợp đồng vay song phương giữa BIDV và Ngân hàng RZB - chi nhánh Singapore. Theo hợp đồng này, Ngân hàng RZB cho BIDV vay 200.000.000 đô la Mỹ với lãi suất 0,37%/năm với thời hạn 5 năm.

#### 19.2.3 Vốn vay Ngân hàng SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION (SMBC)

Khoản vay này được thực hiện theo hợp đồng vay song phương giữa BIDV và Ngân hàng SMBC – Chi nhánh Việt Nam, Ngân hàng ANZ – Chi nhánh Việt Nam (Ngân hàng SMBC là ngân hàng đầu mối). Theo hợp đồng này, Ngân hàng SMBC là đầu mối cho BIDV vay lên tới 100.000.000 đô la Mỹ với lãi suất tính bằng lãi suất Sibor 06 tháng cộng mức phí 0,65%/năm với thời hạn 3 năm. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, BIDV đã thực hiện rút vốn là 50.000.000 đô la Mỹ tương đương 848.850 triệu Việt Nam đồng.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 20.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

Chỉ tiêu	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>44.936.968</b>	<b>42.672.255</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	32.771.138	35.982.718
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	198.564	632.613
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.955.425	6.026.882
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.841	30.042
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>115.267.125</b>	<b>90.096.840</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	57.936.949	39.913.836
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	32.418.466	34.706.867
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.574.505	3.652.845
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.337.205	11.823.292
<b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>	<b>3.192.854</b>	<b>2.566.607</b>
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VNĐ	1.333.973	2.247.974
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	1.858.881	318.633
	<b>163.396.947</b>	<b>135.335.702</b>
Chỉ tiêu	2008 lãi suất %/năm	2007 lãi suất %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40 đến 3,00	2,54
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40 đến 4,00	4,22
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50 đến 1,00	0,49 đến 1,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50 đến 1,10	1,01 đến 1,25
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3,50 đến 18,00	3,82 đến 9,20
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	3,00 đến 18,00	3,93 đến 9,12
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,80 đến 6,50	1,00 đến 5,37
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,00 đến 6,50	1,13 đến 5,09

### 20.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

Chỉ tiêu	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
<b>Tiền gửi của TCKT</b>	<b>88.256.665</b>	<b>75.318.302</b>
Doanh nghiệp quốc doanh	33.108.262	55.259.678
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	47.013.692	14.708.373
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.134.711	5.350.251
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	<b>58.006.710</b>	<b>52.003.541</b>
<b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>	<b>17.133.572</b>	<b>8.013.859</b>
	<b>163.396.947</b>	<b>135.335.702</b>

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

Chỉ tiêu	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Trái phiếu tăng vốn do BIDV phát hành	3.250.228	3.250.228
Trừ: Trái phiếu tăng vốn do BSC nắm giữ	(90.441)	(89.617)
Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước	325.000	425.000
Vốn ủy thác từ các CT hỗ trợ phát triển quốc gia	2.081.214	2.188.771
Vốn nhận ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn	4.712.426	4.698.346
Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	4.822.101	3.540.384
Vốn vay Ngân hàng nước ngoài		
- Vốn vay Ngân hàng RZB(*)	-	3.222.800
- Vốn vay Ngân hàng SMBC(*)	-	805.700
Vốn vay khác	29.841	47.058
	<u>15.130.369</u>	<u>18.088.670</u>

(\*): Năm 2008, số dư của các khoản mục này được phân loại sang Thuyết minh số 19.2

### 21.1 Chi tiết số dư trái phiếu tăng vốn do BIDV phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đợt	Ngày phát hành	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2008 triệu đồng
I	19/05/2006	VND	10 năm	9,80%/năm	1.188.631
	19/05/2006	VND	15 năm	10,20%/năm	1.016.014
Tổng đợt I					2.204.645
II	18/12/2006	VND	15 năm	10,10%/năm	695.521
	18/12/2006	VND	20 năm	10,45%/năm	350.062
Tổng đợt II					1.045.583
Tổng cộng (bao gồm các khoản do các công ty con nắm giữ)					3.250.228
Trừ:					
- Các khoản trái phiếu tăng vốn của BIDV do BSC nắm giữ					(90.441)
Tổng cộng					<u>3.159.787</u>

Lãi của các trái phiếu này được trả hàng năm. Ngân hàng có thể mua lại toàn bộ các trái phiếu này bằng mệnh giá của trái phiếu đó đúng tại thời điểm 5 năm trước ngày đáo hạn. Nếu không được mua lại vào thời điểm này, các trái phiếu phát hành đợt I với kỳ hạn 10 năm và 15 năm trong 5 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lần lượt là 10,325%/năm và 10,825%/năm và các trái phiếu phát hành đợt II với kỳ hạn 15 năm và 20 năm sẽ được hưởng lãi suất lần lượt là 10,675%/năm và 11,175%/năm trong 5 năm cuối.

### 21.2 Chi tiết vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước tại ngày 31 tháng 12

Tổ chức tài chính	Kỳ hạn (năm)	2008		2007	
		triệu đồng	lãi suất (%/năm)	triệu đồng	lãi suất (%/năm)
Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	5	325.000	8,40 - 16,80	425.000	8,40-8,52
		<u>325.000</u>		<u>425.000</u>	



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

### 21.3 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư các tổ chức nước ngoài

Chi tiết vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Tổ chức nước ngoài	Ngày hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	2008		2007	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
- Đan Mạch	1997	5-10	2-3	-	-	106.560	1,50
- Pháp	1993	10-15	3-5	221.579	(*)	256.555	(*)
- Đức	1995	15-20	3-10	236.678	5,00-5,50	234.757	0,75
- Ý	1992	20	10	306.099	1,50-1,85	318.105	1,50
- Nhật (JBIC)	1999	40	1	277.972	(*)	144.997	(*)
- Cô-ét	1993	10	1	5.329	3,00	5.329	3,00
- Thụy Sĩ	1996	9,5	2,5	88.882	(**)	98.719	(**)
- Thái Lan	1994	20	10	40.168	7,50	42.574	3,00
- Nga	2002	13	1	904.507	4,25	981.175	4,25
				<u>2.081.214</u>		<u>2.188.771</u>	

(\*): Kỳ hạn, thời gian ân hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng khoản vay

(\*\*): (Lãi suất cơ bản của Ngân hàng Thụy Sĩ + 0,75%/năm)/2

### 21.4 Chi tiết vốn ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn tại ngày 31 tháng 12

Tổ chức cho vay quốc tế	Ngày hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	2008		2007	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
- Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I - Ngân hàng Thế giới bằng VND	2002	20	-	1.199.360	6,52 – 12,64	1.226.662	8,25
- Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II - Ngân hàng Thế giới - Cầu phần A bằng VND	2003	20	8	3.339.647	6,52 – 12,64	3.339.647	8,25
- Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II - Ngân hàng Thế giới - Cầu phần B bằng đô la Mỹ	2004	20	8	<u>173.419</u>	0,75	<u>132.037</u>	0,75
				<u>4.712.426</u>		<u>4.698.346</u>	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I và II là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản cho vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất của các khoản vay này bằng lãi suất cho vay lại của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia trừ đi 2,00%/năm. Khoản chênh lệch này sẽ được Ngân hàng dùng để bù đắp các chi phí hoạt động và rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay lại các TCTD khác.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

### 21.5 Chi tiết vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Vốn ủy thác từ các TC cho vay quốc tế	Ngày hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	2008		2007	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu	2002	8-17	3-5	2.368.196	(***)	1.683.014	(***)
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2005	25	5	1.130.458	(****)	932.544	(****)
Ngân hàng Phát triển Châu Á	1994	25	5	658.502	1,00	666.755	1,00
Cơ quan Phát triển Pháp AFD (thông qua Bộ Tài chính)	2005	15-20	5-7	501.449	(*****)	258.071	(*****)
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (EIB)	2008	15	4	163.496	(*****)	-	
				<u>4.822.101</u>		<u>3.540.384</u>	

(\*\*\*) : Kỳ hạn, thời gian ân hạn và lãi suất cụ thể được quy định theo từng khoản vay

(\*\*\*\*) : Libor 6 tháng + 0,60%/năm

(\*\*\*\*\*): Euribor 6 tháng

(\*\*\*\*\*): Libor 3 tháng + biến động theo từng kỳ hạn

## 22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Chỉ tiêu	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>13.639.504</b>	<b>2.113.772</b>
Dưới 12 tháng	12.587.412	874.553
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	985.065	1.144.940
Từ 5 năm trở lên	67.027	94.279
<b>Kỳ phiếu</b>	<b>7.095</b>	<b>40.067</b>
Dưới 12 tháng	5.738	37.498
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.357	2.432
Từ 5 năm trở lên	-	137
<b>Trái phiếu</b>	<b>4.004.093</b>	<b>4.367.919</b>
Dưới 12 tháng	87	737
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.553.768	204.345
Từ 5 năm trở lên	450.238	4.162.837
	<u>17.650.692</u>	<u>6.521.758</u>

Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng tới 5 năm và có lãi suất dao động từ 3,00% đến 17,80%/năm (đối với VNĐ) và từ 1,00% đến 7,00%/năm (đối với ngoại tệ).

Kỳ phiếu có kỳ hạn từ 3 tháng tới 5 năm và có lãi suất dao động từ 3,00% đến 3,60%/năm (đối với VNĐ) và từ 1,00% đến 1,30%/năm (đối với ngoại tệ). Toàn bộ số kỳ phiếu này đã đáo hạn và đang hưởng lãi không kỳ hạn.

Trái phiếu có kỳ hạn từ 1 năm tới 5 năm và có lãi suất dao động từ 3,00% đến 9,50%/năm (đối với VNĐ).

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	3.952.147	3.360.918
Các khoản phải trả và công nợ khác	7.148.643	3.111.822
	<u>11.100.790</u>	<u>6.472.740</u>

Chi tiết các khoản phải trả và công nợ khác như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
<b>Thuế và các khoản phải trả về thuế</b>		
Các khoản phải trả về thuế	26.334	12.341
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	262.071	358.746
<b>Phải trả cán bộ công nhân viên</b>		
Phải trả cán bộ công nhân viên	789.445	436.686
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	86.364	78.503
<b>Phải trả về xây dựng cơ bản</b>	1.305	1.858
<b>Các khoản phải trả với các TCTD</b>		
Tài khoản đặc biệt của Ngân hàng Thẻ giới tại SGD III	35.608	65.854
Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	37.544	5.285
<b>Các khoản phải trả trong giao dịch nghiệp vụ</b>		
Tài khoản giao dịch của người đầu tư chứng khoán	231.352	462.331
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	110.392	-
Thanh toán bù trừ với Trung tâm Giao dịch Chứng khoán	214.886	15.873
Chi phí cho các hợp đồng môi giới chứng khoán	46.521	9.231
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của BIC	158.812	93.294
Phải trả trong nghiệp vụ bảo hiểm	126.687	74.689
<b>Đặt cọc mua trái phiếu Chính phủ tại BSC</b>		
Đặt cọc của SCB tại BSC	1.368.000	-
Đặt cọc của Ngân hàng Liên doanh Lào Việt tại BSC	200.000	-
Đặt cọc của BUC tại BSC	400.000	-
Đặt cọc của SeABank tại BSC	1.235.000	500.000
<b>Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng</b>	757.614	-
<b>Chuyển tiền phải trả</b>	769.251	154.609
<b>Các khoản phải trả khác</b>	291.457	842.522
	<u>7.148.643</u>	<u>3.111.822</u>

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	3.952.147	3.360.918
Các khoản phải trả và công nợ khác	7.148.643	3.111.822
	<u>11.100.790</u>	<u>6.472.740</u>

Chi tiết các khoản phải trả và công nợ khác như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
<b>Thuế và các khoản phải trả về thuế</b>		
Các khoản phải trả về thuế	26.334	12.341
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	262.071	358.746
<b>Phải trả cán bộ công nhân viên</b>		
Phải trả cán bộ công nhân viên	789.445	436.686
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	86.364	78.503
<b>Phải trả về xây dựng cơ bản</b>	1.305	1.858
<b>Các khoản phải trả với các TCTD</b>		
Tài khoản đặc biệt của Ngân hàng Thẻ giới tại SGD III	35.608	65.854
Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	37.544	5.285
<b>Các khoản phải trả trong giao dịch nghiệp vụ</b>		
Tài khoản giao dịch của người đầu tư chứng khoán	231.352	462.331
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	110.392	-
Thanh toán bù trừ với Trung tâm Giao dịch Chứng khoán	214.886	15.873
Chi phí cho các hợp đồng môi giới chứng khoán	46.521	9.231
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của BIC	158.812	93.294
Phải trả trong nghiệp vụ bảo hiểm	126.687	74.689
<b>Đặt cọc mua trái phiếu Chính phủ tại BSC</b>		
Đặt cọc của SCB tại BSC	1.368.000	-
Đặt cọc của Ngân hàng Liên doanh Lào Việt tại BSC	200.000	-
Đặt cọc của BUC tại BSC	400.000	-
Đặt cọc của SeABank tại BSC	1.235.000	500.000
<b>Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng</b>	757.614	-
<b>Chuyển tiền phải trả</b>	769.251	154.609
<b>Các khoản phải trả khác</b>	291.457	842.522
	<u>7.148.643</u>	<u>3.111.822</u>

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Dư tại 1 tháng 1 năm 2008 triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Dư tại 31 tháng 12 năm 2008 triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	10.238	190.477	(181.089)	19.626
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	365.314	371.213	(467.256)	269.271
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	(6.568)	-	(632)	(7.200)
Tạm ứng nộp thuế TNDN năm 2008 của BIC & BSC	-	-	(10.314)	(10.314)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	357	(357)	-
Thuế thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	1.577	10.895	(10.944)	1.528
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	526	11.397	(6.743)	5.180
	<u>371.087</u>	<u>584.339</u>	<u>(677.335)</u>	<u>278.091</u>

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 28,00% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chỉ tiêu	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>371.213</u>	<u>496.830</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>371.213</u>	<u>496.830</u>

### 24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>2.350.605</b>	<b>2.028.246</b>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh được điều chỉnh cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế như sau</b>		
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(126.747)	(41.940)
Thu nhập từ Công trái Giáo dục không chịu thuế	(95.129)	(60.842)
Thu nhập từ khoản đầu tư vào các liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	(16.629)
Thu nhập lãi treo được trừ vào lợi nhuận chịu thuế theo quyết định của Chính phủ	(613)	(87.342)
Thu nhập chịu thuế của BSC	-	(139.688)
Thu nhập chịu thuế của BFI	-	(4.578)
Thu nhập từ thu hồi các khoản nợ xấu đã xử lý và thu từ nguồn tái cấp vốn của NHNN dùng để tăng vốn theo quyết định của Chính phủ	(948.679)	-
Thu nhập Văn phòng II đã chịu thuế	(1.743)	(1.236)
Các khoản thu nhập khác không chịu thuế khi hợp nhất	-	(7.425)
Lỗ trong năm của BIC	-	(1.162)
Thu nhập khác không chịu thuế	(21.295)	-
Các điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế thu nhập DN	(531.616)	-
Các khoản điều chỉnh cho mục đích thuế	(5.207)	-
<i>Cộng:</i>		
Lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	7.588	-
Lỗ trong năm của BIC	82.777	-
Lỗ trong năm của BSC	615.123	-
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống NH</b>	<b>1.325.064</b>	<b>1.667.404</b>
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 28%	371.017	466.873
Chi phí thuế thu nhập khác	196	138
Chi phí thuế TNDN của BFI	-	1.881
Chi phí thuế TNDN của BSC theo thuế suất 20%	-	27.938
<b>Thuế TNDN trong năm tài chính</b>	<b>371.213</b>	<b>496.830</b>
<b>Thuế TNDN phải trả/(tạm ứng) đầu năm</b>	<b>358.746</b>	<b>(51.617)</b>
Thuế TNDN đã trả trong năm	(477.570)	(85.902)
Điều chỉnh dự phòng thuế thừa của các năm trước	(632)	(565)
<b>Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm</b>	<b>251.757</b>	<b>358.746</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN còn phải trả tại 31/12/2008	262.071	-
Tạm ứng thuế TNDN trong năm 2008 của BIC và BSC	(10.314)	-



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 24.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính.

## 25. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

### 25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt (TPCPĐB) và các tài sản khác. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Chính phủ. Ngoài ra, thu nhập lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2008 được thể hiện trong bảng dưới đây: